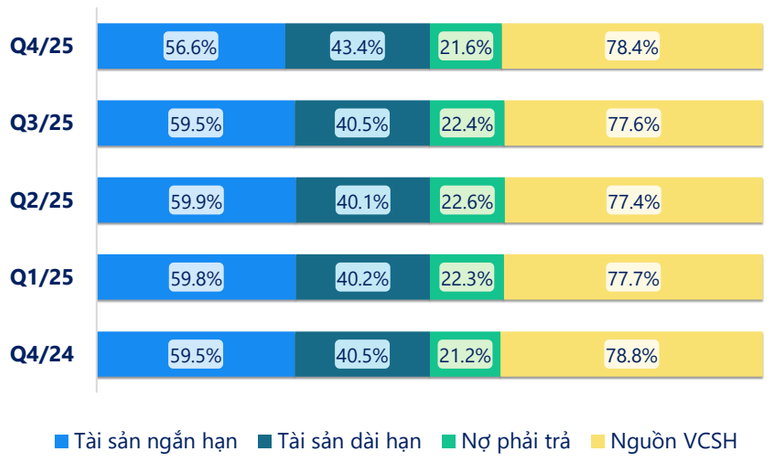
FireAnt

# CTCP Bất động sản Thế Kỷ (HSX: CRE)

| Thông tin giao dịch | 31/12/2025 |
|---|---|
| Giá hiện tại (VNĐ) | 8,590 |
| Cao nhất 52 tuần (VNĐ) | 11,600 |
| Thấp nhất 52 tuần (VNĐ) | 6,280 |
| SL cổ phiếu LH | 463,678,426 |
| KLGD BQ 20 phiên (CP) | 584,205 |
| % sở hữu nước ngoài | 3.8% |
| Vốn điều lệ (tỷ VNĐ) | |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ) | 3,983 |
| P/E | 53.1 |
| EPS | 162 |

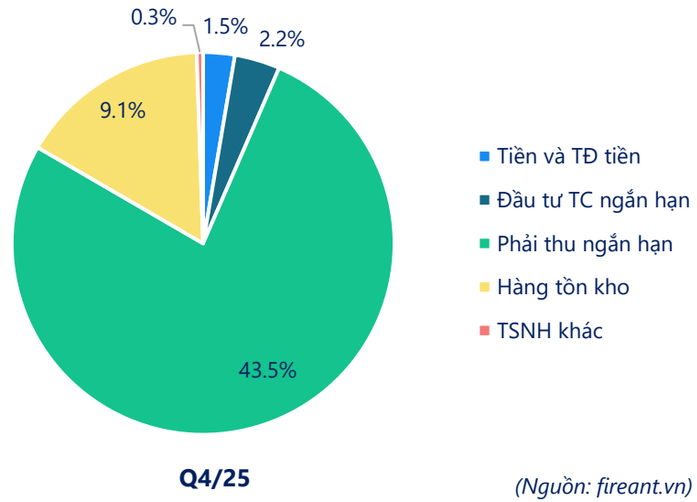
| | YTD | 1T | 3T | 6T |
|---|---|---|---|---|
| CRE | 14.2% | -10.7% | -15.8% | -3.0% |
| VNINDEX | 40.5% | 2.7% | 5.9% | 26.1% |

## Cơ cấu Tổng tài sản



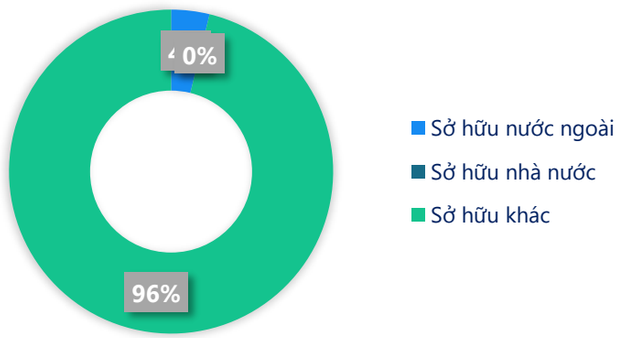

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



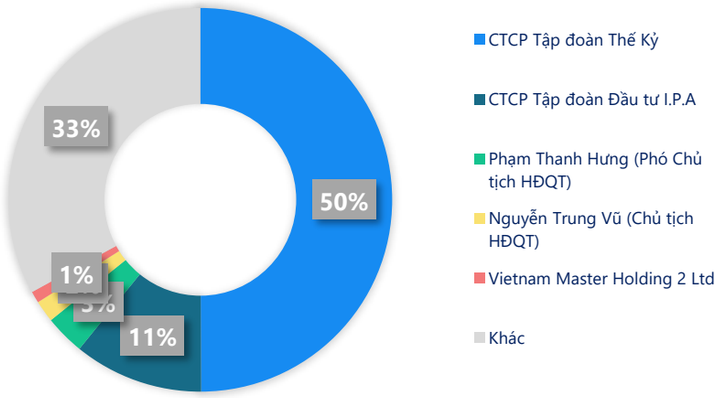

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu sở hữu



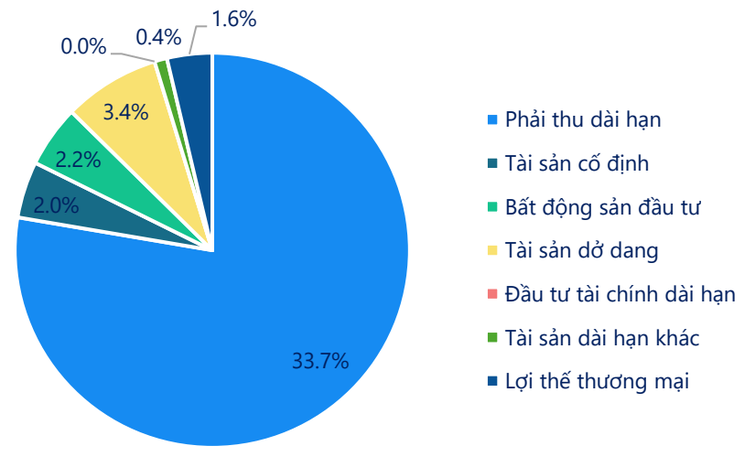

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu cổ đông




*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

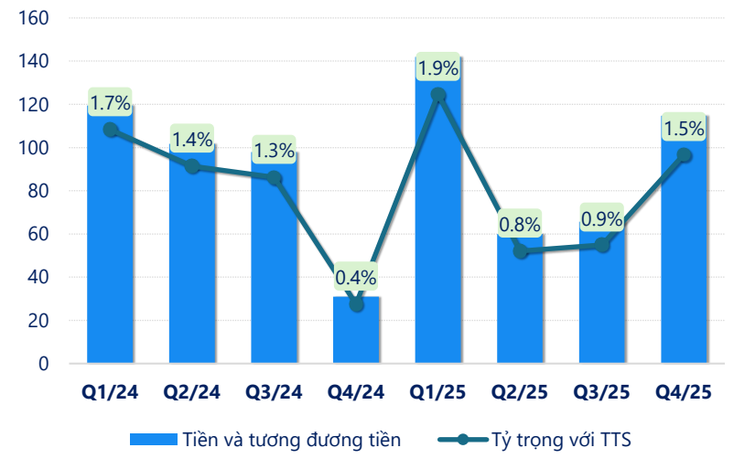



*(Nguồn: fireant.vn)*

Powered by Infographic

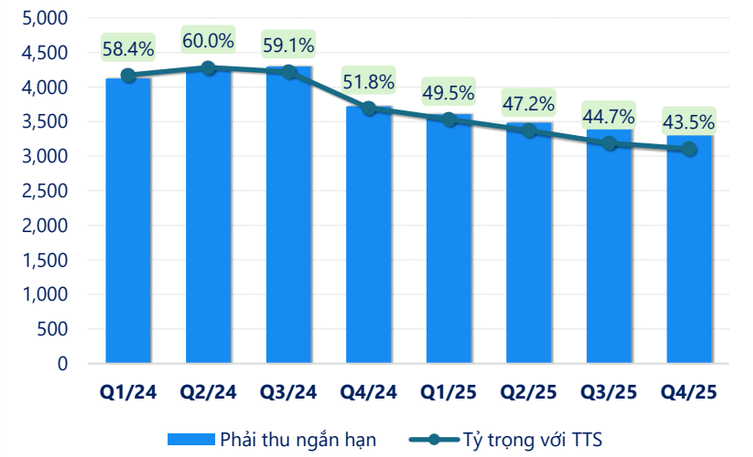
# CTCP Bất động sản Thế Kỷ (HSX: CRE)

## Tiền và tương đương tiền




*(Nguồn: fireant.vn)*

## Phải thu ngắn hạn



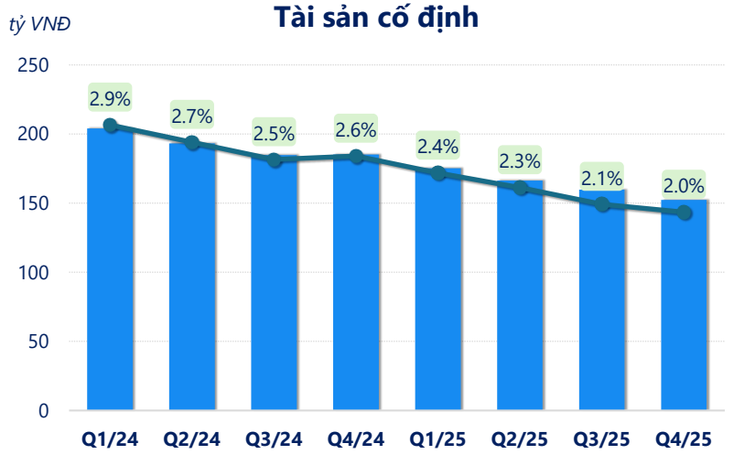

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Hàng tồn kho



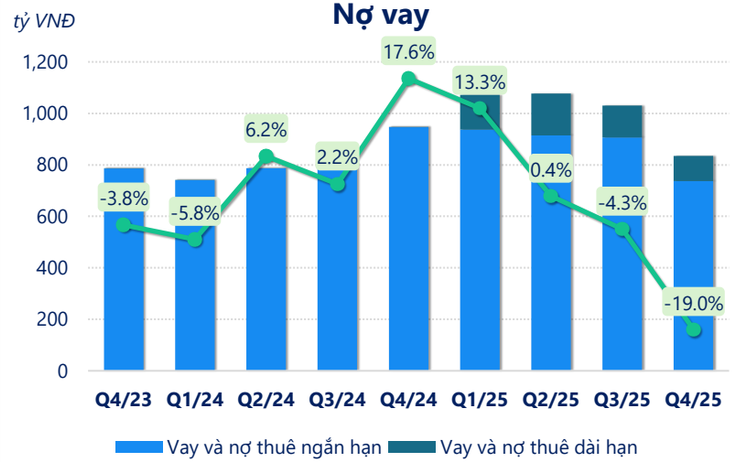

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tài sản cố định



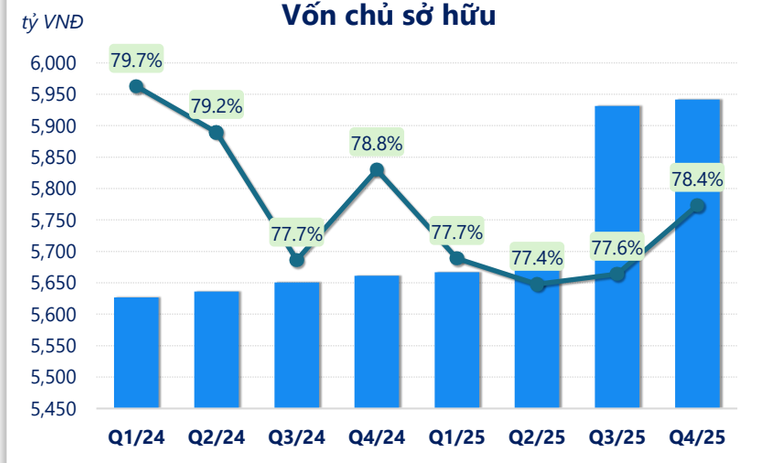

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Nợ vay




*(Nguồn: fireant.vn)*

## Vốn chủ sở hữu



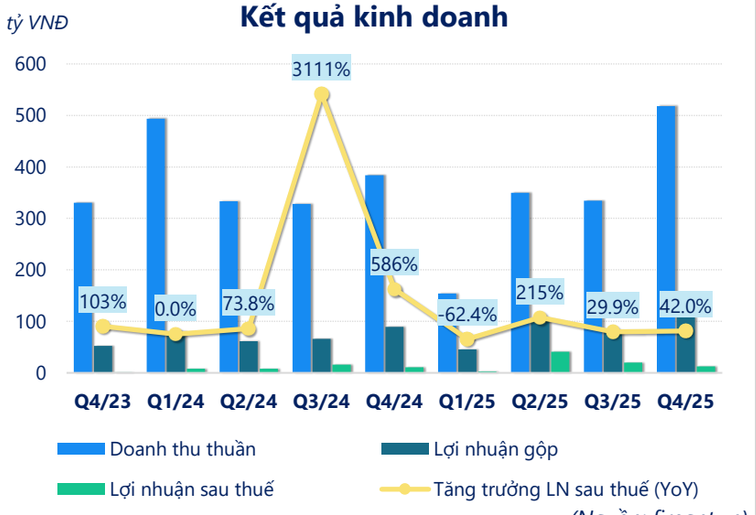

*(Nguồn: fireant.vn)*



Powered by Infographic

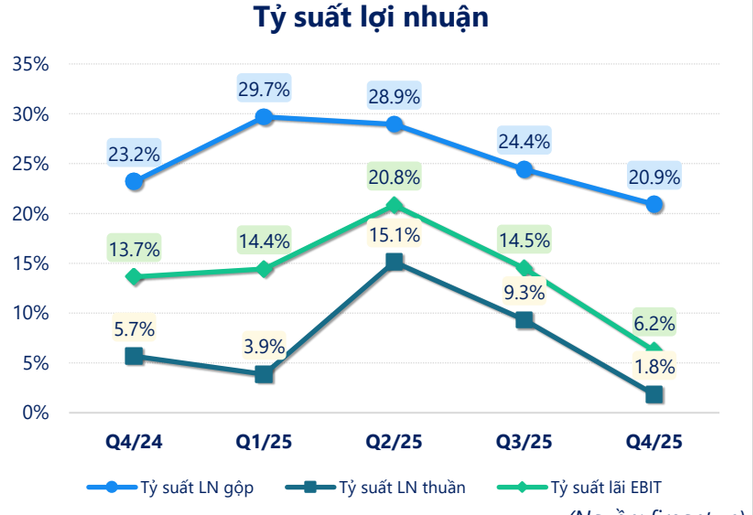
# CTCP Bất động sản Thế Kỷ (HSX: CRE)

## Kết quả kinh doanh



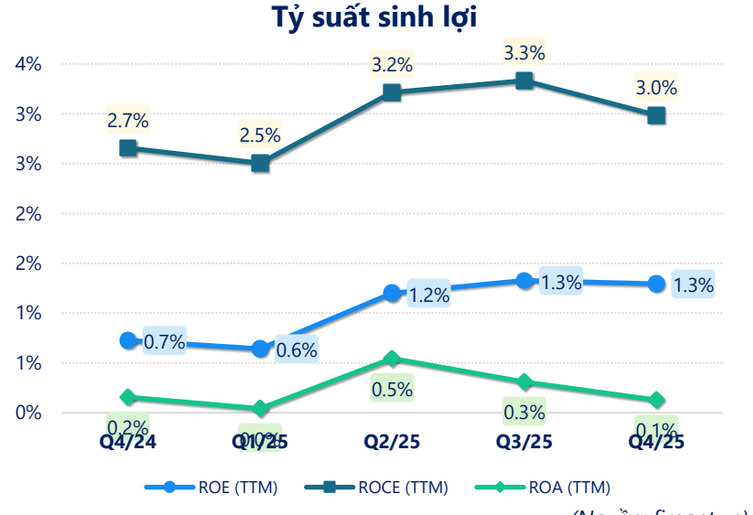

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tỷ suất lợi nhuận



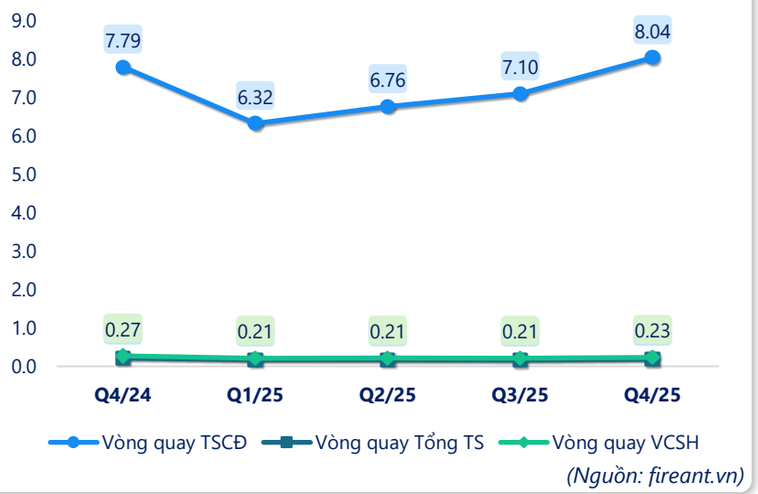

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tỷ suất sinh lợi



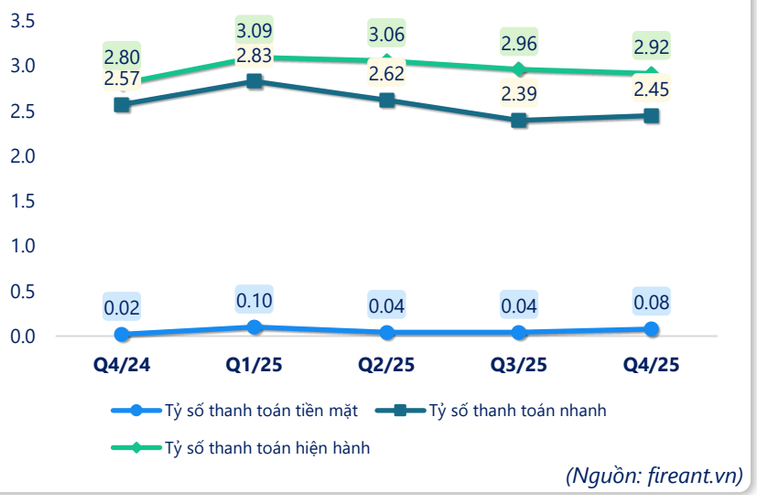

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Vòng quay tài sản



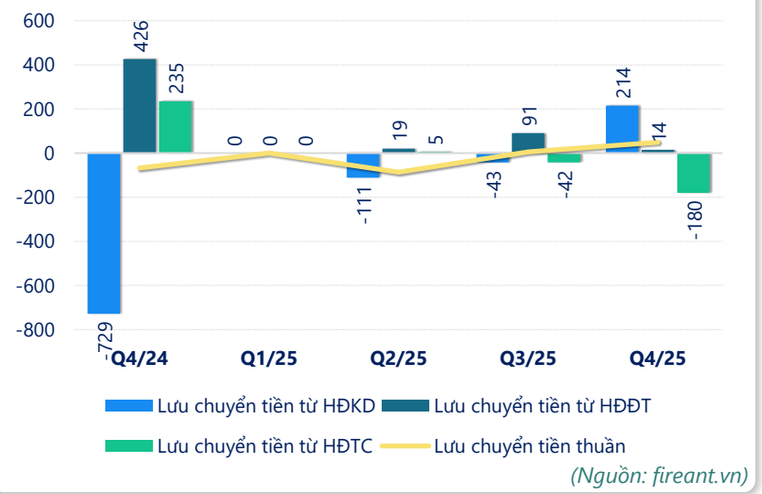

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Chỉ số thanh khoản




*(Nguồn: fireant.vn)*

## Lưu chuyển tiền




*(Nguồn: fireant.vn)*



Powered by Infographic

# CTCP Bất động sản Thế Kỷ (HSX: CRE)

| CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ) | Tại ngày 31/12/2025 | Tại ngày 31/12/2024 | Thay đổi |
|---|---|---|---|
| **Tổng tài sản** | **7,583** | **7,181** | **5.6%** |
| **Tài sản ngắn hạn** | 4,292 | 4,298 | -0.1% |
| Tiền và tương đương tiền | 115 | 31.1 | 269% |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | 165 | 157 | 4.5% |
| Phải thu ngắn hạn | 3,299 | 3,746 | -11.9% |
| Hàng tồn kho | 691 | 354 | 94.9% |
| Tài sản ngắn hạn khác | 23.0 | 9.45 | 144% |
| **Tài sản dài hạn** | **3,291** | **2,882** | **14.2%** |
| Phải thu dài hạn | 2,556 | 2,470 | 3.5% |
| Tài sản cố định | 152 | 185 | -17.7% |
| Bất động sản đầu tư | 167 | 177 | -5.6% |
| Tài sản dở dang | 260 | 3.71 | 6919% |
| Đầu tư tài chính dài hạn | 0 | 0 | |
| Tài sản dài hạn khác | **33.9** | **46.2** | **-26.8%** |
| Lợi thế thương mại | 122 | 0.51 | 23869% |
| **Nợ phải trả** | 1,642 | 1,519 | 8.1% |
| **Nợ ngắn hạn** | **1,472** | **1,446** | **1.8%** |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn | 737 | 946 | -22.1% |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 166 | 133 | 24.8% |
| **Nợ dài hạn** | 170 | 72.9 | 133% |
| Vay và nợ thuê dài hạn | 97.8 | 0.51 | 18995% |
| **Nguồn vốn chủ sở hữu** | **5,942** | **5,662** | **4.9%** |
| **Vốn chủ sở hữu** | **5,942** | **5,662** | **4.9%** |
| Vốn điều lệ | 4,637 | 4,637 | 0.0% |
| **Kinh phí và quỹ khác** | **0** | **0** | |

*(Nguồn: fireant.vn)*

| KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ) | Q4/24 | Q1/25 | Q2/25 | Q3/25 | Q4/25 |
|---|---|---|---|---|---|
| **Doanh thu thuần** | 384 | 154 | 350 | 334 | 518 |
| Giá vốn hàng bán | 295 | 109 | 249 | 253 | 410 |
| **Lợi nhuận gộp** | 89.1 | 45.8 | 101 | 81.7 | 108 |
| Doanh thu HĐTC | 6.98 | 4.91 | 5.22 | 5.55 | -3.26 |
| Chi phí TC | 37.7 | 18.1 | 20.6 | 21.6 | 14.2 |
| **Chi phí lãi vay** | 37.7 | 18.1 | 20.6 | 21.6 | 14.2 |
| LN trong công ty LKLD | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Chi phí bán hàng | 4.20 | 1.00 | 4.42 | 4.52 | -0.88 |
| Chi phí QLDN | 32.3 | 25.6 | 28.5 | 30.0 | 82.2 |
| **LN thuần từ HĐKD** | 21.8 | 5.94 | 52.9 | 31.1 | 9.48 |
| Lợi nhuận khác | -7.07 | -1.83 | -0.64 | -4.24 | 8.46 |
| **LN trước thuế** | 14.7 | 4.11 | 52.3 | 26.9 | 17.9 |
| **Lợi nhuận sau thuế** | 10.9 | 3.13 | 40.7 | 20.0 | 12.4 |
| **LNST của CĐ cty mẹ** | 11.3 | 3.01 | 39.5 | 23.1 | 9.40 |

*(Nguồn: fireant.vn)*

| LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ) | Q4/24 | Q1/25 | Q2/25 | Q3/25 | Q4/25 |
|---|---|---|---|---|---|
| Lưu chuyển tiền từ HĐKD | -729 | 0 | -111 | -43.0 | 214 |
| Lưu chuyển tiền từ HĐĐT | 426 | 0 | 19.5 | 90.8 | 14.4 |
| Lưu chuyển tiền từ HĐTC | 235 | 0 | 4.96 | -42.2 | -180 |
| Tiền đầu kỳ | 98.0 | 0 | 142 | 60.0 | 65.6 |
| **Lưu chuyển tiền thuần** | **-67.0** | **0** | **-86.5** | **5.60** | **49.1** |
| Ảnh hưởng tỷ giá | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Tiền cuối kỳ | 31.0 | 0 | 55.5 | 65.6 | 115 |

*(Nguồn: fireant.vn)*



Powered by Infographic